

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 20/FES(VN)/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH FES (Việt Nam)

Địa chỉ: Số 11, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (0274).3767188 – 3767168 Fax: (0274).3767128.

Website: www.maccoffee.vn.

Mã số doanh nghiệp: 3700605006

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Không áp dụng

Ngày cấp/Nơi cấp: Không áp dụng.

Cơ sở đã có Giấy chứng nhận ISO 22000:2018 (Có giá trị đến ngày 17/8/2026) và Giấy chứng nhận HACCP (Có giá trị đến ngày 17/8/2026).

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **Creamer đặc có đường MacCoffee CaféPHỞ**

2. Thành phần: Đường 44 %, nước, sữa bột 18 %, dầu thực vật (dầu cọ) 7 %, buttermilk bột, chất ổn định (339(ii), 407), lactoza.

Thông tin dị ứng: Có chứa sữa và sản phẩm sữa (bao gồm lactoza).

Không dùng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

- Hạn sử dụng (HSD): Xem dưới đáy lon.

- Ngày sản xuất (NSX): 12 tháng trước hạn sử dụng (HSD).

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Sản phẩm chứa trong lon và nắp thiếc được đóng gói như sau:

- Lon có khối lượng tịnh: 395 g.

- Thùng giấy có khối lượng tịnh: 18,96 kg (48 lon x 395 g).

Chất liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phù hợp theo quy định do Bộ Y tế ban hành.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

Sản xuất bởi: F&B Nutrition Sdn. Bhd.



Địa chỉ: Lot 2234 & Lot PT-5452, Jalan Rajawali, Batu 9, Kampung Kebun Baru, 42500 Telok Panglima Garang, Kuala Langat, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Thông tư các Bộ ngành:

- Thông tư 24/2019/TT-BYT: Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm; được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một phần bởi các Thông tư số 17/2023/TT-BYT, Thông tư 08/2024/TT-BYT.
- Thông tư 29/2023/TT-BYT: Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm.

2. Tiêu chuẩn nhà sản xuất: Theo tiêu chuẩn cơ sở số 20/FES(VN)/2025/TCCS ngày 29/10/2025 (Được đính kèm theo hồ sơ tự công bố).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Raghav Raman Soni

Tổng giám đốc



CÔNG TY TNHH FES (VIỆT NAM)	TIÊU CHUẨN CƠ SỞ	Số: 20/FES(VN)/2025/TCCS
	CREAMER ĐẶC CÓ ĐƯỜNG MACCOFFEE CAFÉPHỞ	Có hiệu lực kể từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố và/ hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Phạm vi:

Các chỉ tiêu và mức công bố áp dụng cho sản phẩm Creamer đặc có đường MacCoffee CaféPHỞ.

2. Các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm:

2.1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm, ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BYT ngày 01 tháng 03 năm 2012 của Bộ Y tế không có quy định cho sản phẩm Creamer đặc có đường).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa			
			n	c	m	M
1	Enterobacteriaceae	cfu/g	5	2	< 1	5
2	L. monocytogenes	cfu/g	5	0	100	

Trong đó:

- n: Số mẫu cần lấy từ lô hàng để kiểm nghiệm.
- c: Số mẫu tối đa cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa m và M. Trong n mẫu kiểm nghiệm được phép có tối đa c mẫu cho kết quả kiểm nghiệm nằm giữa m và M.
- m: Giới hạn dưới, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị m là đạt.
- M: Giới hạn trên, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị M là không đạt.

2.2. Các chỉ tiêu kim loại nặng:

Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm, ban hành kèm theo Thông tư số 02/2011/TT-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Bộ Y tế không có quy định cho sản phẩm Creamer đặc có đường).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/kg	0,02



STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
2	Hàm lượng Thiếc (Sn)	mg/kg	250
3	Hàm lượng Stibi (Sb)	mg/kg	1,0
4	Hàm lượng Arsen (As)	mg/kg	0,5
5	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/kg	1,0
6	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg)	mg/kg	0,05

2.3. Các chỉ tiêu độc tố vi nấm:

Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm, ban hành kèm theo thông tư số 02/2011/TT-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Bộ Y tế không có quy định cho sản phẩm Creamer đặc có đường).

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5

3. Danh mục phụ gia thực phẩm:

Theo Thông tư 24/2019/TT-BYT ngày 30/08/2019 của Bộ Y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm; được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một phần bởi các Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25/09/2023, Thông tư 08/2024/TT-BYT ngày 24/05/2024 của Bộ Y tế (Nhóm sản phẩm 01.3.2).

4. Các chỉ tiêu về dinh dưỡng:

Các chỉ tiêu thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng theo Thông tư 29/2023/TT-BYT Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Năng lượng (Tính theo Carbohydrat không bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/100 g	≥ 232,17
2	Hàm lượng Chất đạm	g/100 g	≥ 3,51
3	Hàm lượng Carbohydrat (Không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/100 g	≥ 42,39
4	Hàm lượng Đường tổng số	g/100 g	≥ 40,19
5	Hàm lượng Chất béo	g/100 g	≥ 5,28
6	Hàm lượng Natri	mg/100 g	≥ 114,31

5. Các chỉ tiêu về dư lượng thuốc thú y và thuốc bảo vệ thực vật:

Phù hợp với các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm hiện hành.

Đặc sánh từng giọt

MacCoffee

Café PHỐ

Creamer đặc

CÓ ĐƯỜNG



THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)

Thành phần dinh dưỡng	Trên 100 g	% giá trị dinh dưỡng (so với lượng tiêu thụ hàng ngày)
Năng lượng	327 kcal	16 %
Chất đạm	4,95 g	10 %
Carbohydrat	59,7 g	18 %
Đường tổng số	56,6 g	
Chất béo	7,44 g	13 %
Natri	1,61 mg	8 %

% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ lượng chất dinh dưỡng hàng ngày (với mức tiêu thụ 2000 kcal) của một người trưởng thành trung bình. Các giá trị này có thể khác nhau tùy thuộc vào nhu cầu dinh dưỡng của từng cá nhân.

Thành phần: Đường 44 %, nước, sữa bột 18 %, dầu thực vật (dầu cọ) 7 %, buttermilk bột, chất ổn định (339(i), 407), lactose.
Thông tin dị ứng: Có chứa sữa và sản phẩm sữa (bao gồm lactose).
Bắt tương sử dụng: không phù hợp cho trẻ em dưới 12 tháng tuổi.
Không dùng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm.
NSX: 12 tháng trước HSD.
HSD: Xem dưới đáy lon.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp. Lắc đều trước khi mở lon. Sau khi mở hộp, nên dùng trong vòng 7 ngày.

Hướng dẫn sử dụng: Dùng trực tiếp hoặc để pha chế các món ăn, thức uống khác.

Ingredients: Sugar 44 %, water, milk powder 18 %, palm oil 7 %, buttermilk powder stabilizers (sodium phosphate dibasic 339(i), carrageenan 407), lactose.
Allergen: Milk and milk products (lactose included).
Not suitable for infants.
Not suitable for individuals allergic to any of the ingredients.
MFG: See on the bottom of can.
EXP: 12 months before EXP.
Storage: Store in a cool and dry place and keep away from sunlight.
Shake well before opening. Close tightly after opening, keep refrigerated, and use within 7 days.
Instructions for use: Consume directly or use as an ingredient in food and beverage preparation.

MacCoffee
Café PHỐ[®]
Creamer đặc
CÓ ĐƯỜNG



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa

SẢN PHẨM CỦA MALAYSIA.
Được sản xuất bởi F&B Nutrition Sdn. Bhd.
Địa chỉ: Lot 2234 & Lot P1-5452, Jalan Rajawali,
Batu 9, Kampung Kubu Baru, 42500 Telok Panglima
Garang, Kuala Langat, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.
Cơ sở nhập khẩu, tư vấn và phân phối độc quyền
nhiệm vụ sản phẩm: Công ty TNHH FES (Việt Nam)
Địa chỉ: Số 11, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam
- Singapore P. Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Theo nhượng quyền của

FUTURE ENTERPRISES PTE. LTD.
(Thành viên của Food Empire Holdings Limited)

PRODUCT OF MALAYSIA
Manufactured by: F&B Nutrition Sdn. Bhd.

Address: Lot 2234 & Lot P1-5452, Jalan Rajawali,
Batu 9, Kampung Kubu Baru, 42500 Telok Panglima
Garang, Kuala Langat, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.
Importer, self-declaration, and responsible
entity for the product: FES (VIETNAM) CO. LTD.
Address: No. 11, Street No. 8, Vietnam - Singapore
Industrial Park, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City,
Vietnam.
Under license of FUTURE ENTERPRISES PTE. LTD.
(A member of Food Empire Holdings Limited).

P11MC-MKMDDO-VN251





AR-25-VD-027950-02-VI / EUVNHC-00320582- Trang : 1 / 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NA9J2502170527

Mã số mẫu : 743-2025-00024755

Mã số Eol :

005-32410-406681

Tên mẫu :

Creamer đặc có đường MacCoffee CaféPHỐ

Tình trạng mẫu :

Mẫu đóng lon kín

Ngày nhận mẫu :

18/02/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 24/02/2025

Thời gian thử nghiệm :

19/02/2025 - 21/02/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD346 VD (a) <i>Enterobacteriaceae</i>	cfu/ g	ISO 21528-2:2017	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD389 VD (a) <i>Listeria monocytogenes</i>	cfu/ g	ISO 11290-2:2017	Không phát hiện (LOD=10)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 11/08/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 11/08/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

(*Kết quả này thay cho kết quả số AR-25-VD-027950-01/743-2025-00024755, xuất ngày 07/07/2025; bản kết quả cũ sẽ bị hủy.)



AR-25-VD-027951-02-VI / EUVNHC-00320582- Trang : 1 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NA9J2502170527

Mã số mẫu : 743-2025-00024756

Mã số Eol : 005-32410-406682
 Tên mẫu : Creamer đặc có đường MacCoffee CaféPHỐ
 Tình trạng mẫu : Mẫu đóng lon kín
 Ngày nhận mẫu : 18/02/2025 Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 24/02/2025
 Thời gian thử nghiệm : 19/02/2025 - 21/02/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
2	VD887 VD (a) Thiếc (Sn)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	3.48
3	VD888 VD (a) Sibi (Sb)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=0.02)
4	VD856 VD (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
5	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
6	VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.007)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh




Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 11/08/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 11/08/2025.



AR-25-VD-027951-02-VI / EUVNHC-00320582- Trang : 2 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

(*Kết quả này thay cho kết quả số AR-25-VD-027951-01/743-2025-00024756, xuất ngày 07/07/2025; bản kết quả cũ sẽ bị hủy.)





AR-25-VD-028137-02-VI / EUVNHC-00320582- Trang : 1 / 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NA9J2502170527

Mã số mẫu : 743-2025-00024757

Mã số Eol :

005-32410-406683

Tên mẫu :

Creamer đặc có đường MacCoffee CaféPHỐ

Tình trạng mẫu :

Mẫu đóng lon kín

Ngày nhận mẫu :

18/02/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 24/02/2025

Thời gian thử nghiệm :

20/02/2025 - 24/02/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD4AX VD (a) Aflatoxin M1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP16123 (Tham khảo I'screen AFLA M1 (Cat. nr. HU0040002))	Không phát hiện (LOD=0.037)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 11/08/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 11/08/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sacký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

(*Kết quả này thay cho kết quả số AR-25-VD-028137-01/743-2025-00024757, xuất ngày 07/07/2025; bản kết quả cũ sẽ bị hủy.)



AR-25-VD-137576-01-VI / EUVNHC-00352047- Trang : 1 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : LX2R2507090171

Mã số mẫu : 743-2025-00125712

Mã số Eol :

005-32410-501573

Tên mẫu :

Creamer đặc có đường MacCoffee CaféPHỐ

Tình trạng mẫu :

Mẫu đóng lon kín

Ngày nhận mẫu :

10/07/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 18/07/2025

Thời gian thử nghiệm :

11/07/2025 - 25/07/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	4.1x10 ³
2	VDERJ VD (m) Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	59.7
3	VD297 VD (a) Tro tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3497	1.54
4	VDS54 VD (a) Chất đạm	g/ 100 g	TCVN 10034:2013; ISO 1871:2009	4.95
5	VDYL7 VD (a) Chất béo	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498	7.44
6	VD210 VD (a) Độ ẩm	%	EVN-R-RD-2-TP-3496	25.8
7	VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng	g/ 100 g	AOAC 991.43	0.56
8	VD9T0 VD (m) Năng lượng (tính theo Carbohydrat không bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	327
9	VD279 VD (a) Natri (Na)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	161
10	VD4P0 VD (a) Fructose	%	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	0.60
11	VD4P0 VD (a) Glucose	%	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Phát hiện vết(<0.5)
12	VD4P0 VD (a) Lactose	%	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	9.60
13	VD4P0 VD (a) Maltose	%	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
14	VD4P0 VD (a) Sucrose	%	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	46.0
15	VD4P0 VD (a) Đường tổng	%	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	56.6
16	VD554 VD (m) Protein sữa trên chất khô không béo	%	TCVN 7084:2010 (ISO 1736:2008); TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)	23.8
17	VDAZ2 VD (a) Protein sữa	%	TCVN 8099-4:2018	4.95



AR-25-VD-137576-01-VI / EUVNH-00352047- Trang : 2 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00125712

Phát hiện vết: kết quả $\geq$ LOD và $<$ LOQ.
LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 07/08/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 07/08/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.





Bảng thành phần dinh dưỡng (Thị trường Việt Nam)/ Nutrition Label (Vietnamese market)

Mã số mẫu / Sample code Nr.: 743-2025-00125712

Mã số kết quả / Analytical Report Nr.: AR-25-VD-137576-01-VI / EUVNHC-00352047

THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)			
Thành phần dinh dưỡng	Trên 100 g		% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng	327	kcal	16%
Chất đạm	4.95	g	10%
Carbohydrat	59.7	g	18%
Đường tổng số	56.6	g	
Chất béo	7.44	g	13%
Natri	161	mg	8%
% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong 100 g hoặc 100 ml thực phẩm.			

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử. Biểu mẫu bảng dinh dưỡng chỉ có giá trị tham khảo, Quý khách vui lòng xem quy định hiện hành./ Test results are valid only for test sample. The nutrition facts form is reference only. The customer should update it and comply with regulation currently.



AR-25-VD-027954-02-VI / EUVNHC-00320582- Trang : 1 / 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NA9J2502170527

Mã số mẫu : 743-2025-00024760

Mã số Eol :

005-32410-406686

Tên mẫu :

Creamer đặc có đường MacCoffee CaféPHỐ

Tình trạng mẫu :

Mẫu đóng lon kín

Ngày nhận mẫu :

18/02/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 24/02/2025

Thời gian thử nghiệm :

20/02/2025 - 24/02/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD3A7 VD (a) Endosulfan	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
2	VD3AR VD (a) 2,4-D (tổng của 2,4-D, muối, este và các liên hợp, quy về 2,4-D)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
3	VD42T VD (a) Abamectin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
4	VD3CH VD (a) Acephat	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
5	VD3CM VD (a) Aldicarb	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
6	VD3FR VD Aminopyralid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
7	VD3CN VD (a) Amitraz	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
8	VD3ET VD (a) Bentazon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
9	VD42V VD (a) Bifenazat	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
10	VD4CR VD (a) Bifenthrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
11	VD3EL VD (a) Bitertanol	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
12	VD3CI VD (a) Carbaryl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
13	VD3CJ VD (a) Carbendazim	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
14	VD3CU VD (a) Carbofuran	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
15	VD3C0 VD (a) Carbosulfan	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)



AR-25-VD-027954-02-VI / EUVNHC-00320582- Trang : 2 / 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00024760

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	VD3AJ VD (a) Chlormequat (Tổng Chlormequat và các dạng muối, quy về chlormequat-chloride)	mg/ kg	QuPpe-AO-Method (Version 3.2); QuPpe-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
17	VD4CE VD (a) Chlorpropham	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0001)
18	VD4CJ VD Chlorpyrifos (-ethyl)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
19	VD4CK VD (a) Chlorpyrifos-methyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
20	VD3FS VD (a) Clethodim	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
21	VD3D9 VD (a) Clofentezin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
22	VD42Y VD Cyhexatin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
23	VD3EP VD (a) Cyprodinil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0001)
24	VD3DT VD (a) Cyromazin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
25	VD3DG VD (a) Dichlorvos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
26	VD3D0 VD (a) Difenconazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
27	VD4CZ VD (a) Dimethenamid-p	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
28	VD42U VD Dimethipin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
29	VD3CV VD (a) Dimethoat	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
30	VD3DU VD (a) Dimethomorph	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
31	VD3AK VD (a) Diquat	mg/ kg	QuPpe-AO-Method (Version 3.2); QuPpe-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
32	VD3DH VD (a) Disulfoton	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
33	VD6X1 VD (a) Dithiocarbamates	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5206 (Tham khảo TCVN 8169-2:2009; EURL SRM Dithiocarbamate)	Không phát hiện (LOD=0.05)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00024760

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
34	VD18R VD (a) Ethephon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-3449 (Tham khảo EURL-SMR: QuPPe PO Method; EURL-SMR: QuPPe AO)	Không phát hiện (LOD=0.005)
35	VD3DI VD (a) Ethoprophos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
36	VD3D1 VD (a) Fenamiphos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
37	VD3ED VD (a) Fenbuconazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
38	VD3EE VD Fenbutatin oxid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
39	VD3CW VD (a) Fenpropimorph	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
40	VD3CP VD (a) Fipronil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
41	VD3E1 VD (a) Fludioxonil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
42	VD3EG VD (a) Flutolanil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
43	VDN9M VD (a) Glufosinate- Ammonium	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Tham khảo QuPPe-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.01)
44	VD3E2 VD (a) Imidacloprid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
45	VD3EN VD (a) Indoxacarb	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
46	VD3DL VD (a) Kresoxim-methyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
47	VD4CU VD (a) Lindane (gamma-HCH)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
48	VD3DB VD (a) Methamidophos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
49	VD3DD VD (a) Methidathion	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
50	VD3D3 VD (a) Methomyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
51	VD3F6 VD (a) Methoxyfenozid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)



AR-25-VD-027954-02-VI / EUVNHC-00320582- Trang : 4 / 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00024760

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
52	VD3CY VD (a) Myclobutanil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
53	VD3CT VD (a) Novaluron	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
54	VD3E4 VD (a) Oxamyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0005)
55	VD4CW VD (a) Demeton-S-methyl sulfoxide (oxydemeton-methyl)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
56	VD3AI VD (a) Paraquat	mg/ kg	QuPpe-AO-Method (Version 3.2); QuPpe-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
57	VD3D4 VD (a) Penconazol	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
58	VD3D7 VD (a) Pirimicarb	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
59	VD3FF VD (a) Pirimiphos-methyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
60	VD3EJ VD (a) Prochloraz	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
61	VD3DE VD (a) Profenofos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
62	VD3DP VD (a) Propamocarb	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
63	VD3F7 VD (a) Propiconazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
64	VD3CS VD (a) Pyraclostrobin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
65	VD3E6 VD (a) Pyrimethanil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
66	VD3E7 VD (a) Quinoxifen	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
67	VD42R VD (a) Spinosad	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
68	VD3CF VD (a) Tebuconazol	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
69	VD3D8 VD (a) Tebufenozid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
70	VD3E9 VD (a) Terbufos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)



AR-25-VD-027954-02-VI / EUVNHC-00320582- Trang : 5 / 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00024760

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
71	VD3CG VD (a) Thiacloprid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
72	VD3FI VD (a) Triadimefon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
73	VD3C6 VD (a) Triadimenol	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
74	VD3CA VD (a) Trifloxystrobin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
75	VD4CP VD (a) Vinclozolin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 11/08/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 11/08/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

(*Kết quả này thay cho kết quả số AR-25-VD-027954-01/743-2025-00024760, xuất ngày 07/07/2025; bản kết quả cũ sẽ bị hủy.)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa
 Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Mã số PO của khách hàng : NA9J2502170527

Mã số mẫu : 743-2025-00024759

Mã số Eol : 005-32410-406685
 Tên mẫu : Creamer đặc có đường MacCoffee CaféPHỐ
 Tình trạng mẫu : Mẫu đóng lon kín
 Ngày nhận mẫu : 18/02/2025 Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 24/02/2025
 Thời gian thử nghiệm : 19/02/2025 - 24/02/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD38J VD (a) Benzylpenicillin / Procaine benzylpenicillin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
2	VD38I VD (a) Chlortetracycline/Oxytetracycline/Tetracycline	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
3	VDG3K VD (a) Dư lượng Streptomycin / Dihydrostreptomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11543 (2020) (Ref.RIDASCREEN® Streptomycin Art. No. R3104)	Không phát hiện (LOD=5)
4	VD2NT VD (a) Dư lượng Gentamycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11544 (2020) (Ref. EuroProxima Gentamycin Art. No.: 5111GEN)	Không phát hiện (LOD=10)
5	VD2FE VD (a) Spiramycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=5)
6	VD1KL VD (a) Ceftiofur	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
7	VD1KC VD (a) Clenbuterol	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=0.01)
8	VD4A1 VD (a) Cyfluthrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
9	VD4NE VD (a) Cyhalothrin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11841 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=3)
10	VD4NG VD (a) Cypermethrin and Alpha-cypermethrin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11841 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=3)
11	VD4NF VD (a) Deltamethrin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11841 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=3)
12	VD1KE VD Diminazene	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
13	VD1KB VD Doramectin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00024759

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
14	VD43A VD (a) Eprinomectin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
15	VD1KR VD (a) Febantel / Fenbendazole / Oxfendazole	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
16	VD1KI VD (a) Imidocarb	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=10)
17	VD1KM VD (a) Isometamidium	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
18	VD1KS VD Ivermectine	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
19	VD1KF VD (a) Lincomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
20	VD6WY VD (a) Dư lượng Neomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11545 (2020) (Ref. EuroProxima Neomycin Art. No.: 5111NEO)	Không phát hiện (LOD=10)
21	VD1KG VD (a) Pirlimycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
22	VD97C VD (a) Dư lượng Spectinomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11845 (2020) (Ref. ROC BIOTECH INC Catalog No.ROC10059: Spectinomycin ELISA test kit)	Không phát hiện (LOD=2.5)
23	VD1KQ VD Sulfadimidine	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
24	VD38R VD Thiabendazole	µg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=3)
25	VD3DC VD (a) Trichlorfon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 11/08/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 11/08/2025.



AR-25-VD-027953-02-VI / EUVNHC-00320582- Trang : 3 / 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

(*Kết quả này thay cho kết quả số AR-25-VD-027953-01/743-2025-00024759, xuất ngày 07/07/2025; bản kết quả cũ sẽ bị hủy.)





AR-25-VD-027955-02-VI / EUVNHC-00320582- Trang : 1 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NA9J2502170527

Mã số mẫu : 743-2025-00024761

Mã số Eol :

005-32410-406687

Tên mẫu :

Creamer đặc có đường MacCoffee CaféPHỐ

Tình trạng mẫu :

Mẫu đóng lon kín

Ngày nhận mẫu :

18/02/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 24/02/2025

Thời gian thử nghiệm :

20/02/2025 - 24/02/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD4A2 VD (a) Aldrin và dieldrin (Tổng)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
2	VD4A1 VD (a) Cyfluthrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
3	VD3C7 VD (a) Chlordan	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
4	VD4CL VD (a) Cypermethrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.005)
5	VD4CM VD (a) Deltamethrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
6	VD3A5 VD (a) DDT	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
7	VD3CL VD (a) Diazinon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
8	VD4CS VD (a) Dicofol (tổng)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
9	VD3EM VD (a) Diflubenzuron	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
10	VD3BY VD (a) Diphenylamine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0001)
11	VD4CT VD (a) Famoxadone	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
12	VD3FC VD (a) Fenhexamid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
13	VD4CN VD (a) Fenpropathrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
14	VD3E0 VD (a) Fenpyroximat	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
15	VD3C3 VD (a) Fenvalerate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)



AR-25-VD-027955-02-VI / EUVNHC-00320582- Trang : 2 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00024761

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	VD3C4 VD (a) Flumethrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
17	VD3DA VD (a) Flusilazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
18	VD3BL VD (a) Heptachlor	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
19	VD3EI VD (a) Methopren	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
20	VD3BV VD (a) Permethrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
21	VD3D5 VD (a) Phorate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
22	VD3FM VD (a) Piperonyl butoxid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
23	VD3EK VD (a) Propargit	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 11/08/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 11/08/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

(*Kết quả này thay cho kết quả số AR-25-VD-027955-01/743-2025-00024761, xuất ngày 07/07/2025; bản kết quả cũ sẽ bị hủy.)